

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG THCS VÀ THPT  
TRẦN ĐẠI NGHĨA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 246/BB-TĐN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2025

**BIÊN BẢN**

**Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi NSNN quý 3 năm 2025**

Hôm nay, ngày 07 tháng 10 năm 2025

Thành phần gồm:

- |                          |                                        |
|--------------------------|----------------------------------------|
| 1. Bà Trần Thị Hồng Thủy | Chức vụ: Hiệu trưởng                   |
| 2. Ông Ngô Văn Đát       | Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 3. Bà Nguyễn Thị Nga     | Chức vụ: Phụ trách kế toán             |

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước quý 3 năm 2025 theo mẫu biểu đính kèm.

Nội dung công khai bên trên được nhà trường dán niêm yết tại phòng Kế toán – Hành chính từ ngày 07/10/2025 – 07/01/2026.

**THANH TRA NHÂN DÂN**



**Ngô Văn Đát**

**KẾ TOÁN**



**Nguyễn Thị Nga**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Hồng Thủy**

Đơn vị: Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa

Chương: 422-074

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Đvt: đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm    | Ước thực hiện năm | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3              | 4                 | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    | 0              | 0                 | 0,00%                               | 0                                                                       |
| II    | Số thu phí, lệ phí                             |                |                   |                                     |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                         |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí A                                       |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí B                                       |                |                   |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                            |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Phí A                                          |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Phí B                                          |                |                   |                                     |                                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |                |                   |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |                |                   |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                |                   |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                |                   |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         |                |                   |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                |                   |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                |                   |                                     |                                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |                |                   |                                     |                                                                         |
| 3.1   | Lệ phí                                         |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí A                                       |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí B                                       |                |                   |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Phí                                            |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Phí A                                          |                |                   |                                     |                                                                         |
|       | Phí B                                          |                |                   |                                     |                                                                         |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 |                |                   |                                     |                                                                         |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 15.211.700.000 | 2.216.323.305     | 14,57%                              |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |                |                   |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                |                   |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                |                   |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |                |                   |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                |                   |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                |                   |                                     |                                                                         |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                |                   |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      | 15.211.700.000 | 2.216.323.305     | 14,57%                              |                                                                         |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 7.281.000.000  | 1.914.006.653     | 26,29%                              |                                                                         |
| 3.1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 5.190.000.000  | 1.914.006.653     |                                     |                                                                         |
|       | 6001                                           |                | 1.340.460.261     |                                     |                                                                         |
|       | 6101                                           |                | 19.235.385        |                                     |                                                                         |
|       | 6105                                           |                | 0                 |                                     |                                                                         |
|       | 6112                                           |                | 409.586.534       |                                     |                                                                         |
|       | 6113                                           |                | 2.457.000         |                                     |                                                                         |
|       | 6115                                           |                | 12.667.611        |                                     |                                                                         |
|       | 6301                                           |                | 82.846.186        |                                     |                                                                         |





| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm   | Ước thực hiện năm | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|       | 6302                                        |               | 14.619.916        |                                     |                                                                         |
|       | 6303                                        |               | 15.523.803        |                                     |                                                                         |
|       | 6304                                        |               | 4.873.305         |                                     |                                                                         |
|       | 6349                                        |               | 2.436.652         |                                     |                                                                         |
|       | 6501                                        |               |                   |                                     |                                                                         |
|       | 6502                                        |               |                   |                                     |                                                                         |
|       | 6704                                        |               | 9.300.000         |                                     |                                                                         |
| 3.1.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - CCTL       | 2.091.000.000 |                   |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 7.930.700.000 | 302.316.652       | 3,81%                               |                                                                         |
| 3.2.1 | Kinh phí nhiệm vụ Không thường xuyên        | 871.700.000   | 241.992.388       |                                     |                                                                         |
|       | 6115                                        |               | 222.800.279       |                                     |                                                                         |
|       | 6301                                        |               | 13.241.627        |                                     |                                                                         |
|       | 6302                                        |               | 2.336.758         |                                     |                                                                         |
|       | 6303                                        |               | 2.445.345         |                                     |                                                                         |
|       | 6304                                        |               | 778.919           |                                     |                                                                         |
|       | 6349                                        |               | 389.460           |                                     |                                                                         |
|       | 7766                                        |               |                   |                                     |                                                                         |
| 3.2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - CCTL | 6.559.000.000 | 60.324.264        |                                     |                                                                         |
|       | 6449                                        |               | 60.324.264        |                                     |                                                                         |
| 3.2.3 | ND73                                        | 500.000.000   |                   |                                     |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình      |               |                   |                                     |                                                                         |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                   |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                          |               |                   |                                     |                                                                         |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                   |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                       |               |                   |                                     |                                                                         |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                   |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường             |               |                   |                                     |                                                                         |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                   |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin             |               |                   |                                     |                                                                         |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                   |                                     |                                                                         |
| 9     | tân                                         |               |                   |                                     |                                                                         |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                   |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                   |                                     |                                                                         |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                   |                                     |                                                                         |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                          |               |                   |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      |               |                   |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Dự án A                                     |               |                   |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Dự án B                                     |               |                   |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ         |               |                   |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Dự án A                                     |               |                   |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Dự án B                                     |               |                   |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề   |               |                   |                                     |                                                                         |
| 3.1   | Dự án A                                     |               |                   |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Dự án B                                     |               |                   |                                     |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình      |               |                   |                                     |                                                                         |
| 4.1   | Dự án A                                     |               |                   |                                     |                                                                         |
| 4.2   | Dự án B                                     |               |                   |                                     |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                                  | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                        |             |                   |                                     |                                                                         |
| 5.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 5.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                     |             |                   |                                     |                                                                         |
| 6.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 6.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường           |             |                   |                                     |                                                                         |
| 7.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 7.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin           |             |                   |                                     |                                                                         |
| 8.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 8.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 9     | tân                                       |             |                   |                                     |                                                                         |
| 9.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 9.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao            |             |                   |                                     |                                                                         |
| 10.1  | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 10.2  | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                    |             |                   |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ       |             |                   |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề |             |                   |                                     |                                                                         |
| 3.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình    |             |                   |                                     |                                                                         |
| 4.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 4.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                        |             |                   |                                     |                                                                         |
| 5.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 5.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                     |             |                   |                                     |                                                                         |
| 6.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 6.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường           |             |                   |                                     |                                                                         |
| 7.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 7.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin           |             |                   |                                     |                                                                         |
| 8.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 8.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 9     | tân                                       |             |                   |                                     |                                                                         |
| 9.1   | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 9.2   | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao            |             |                   |                                     |                                                                         |
| 10.1  | Dự án A                                   |             |                   |                                     |                                                                         |
| 10.2  | Dự án B                                   |             |                   |                                     |                                                                         |



Ghi chú: Niêm yết tại phòng Kế toán - Hành chính từ ngày 07/10/2025 đến ngày 07/01/2026

Ngày 07 tháng 10 năm 2025  
 Thủ trưởng đơn vị  
 Trần Thị Hồng Thủy

